

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/7/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Phi Hồ

Ông Trần Văn Chánh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 421/2024TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 243/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số 04/TB-TA ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1992.

Địa chỉ: khu phố E, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1994

Địa chỉ: khu phố F, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông D vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian quen biết và tìm hiểu, giữa bà và ông Nguyễn Văn D phát sinh tình cảm và quyết định tiến tới hôn nhân. Ông bà đã được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống và được Ủy

bạn nhân dân phường H, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 21/02/2014, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng rất hạnh phúc. Tuy nhiên từ đầu năm 2020 đến nay, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hoà hợp nhau về quan điểm sống và tính cách dẫn đến thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống gia đình căng thẳng, không có hạnh phúc. Ông D nghiện ma túy, không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Vì con, bà đã nhiều lần cho ông D cơ hội để hàn gắn nhưng không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Đức B, sinh ngày 15/03/2013 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 09/8/2016. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo giao nộp chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông D không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có đơn đề nghị vắng mặt nên nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập tham gia các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không có lý do nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim N xin ly hôn ông Nguyễn Văn D, ông D là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều

28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D tự nguyện chung sống với nhau, được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/2014 ngày 21/02/2014 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9, 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Nay bà N xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

2.2. Về yêu cầu xin ly hôn của bà N: Bà N khai, quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2020 đến nay vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hoà hợp nhau về quan điểm sống và tính cách dẫn đến thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống gia đình căng thẳng, không có hạnh phúc. Ông D nghiện ma túy, không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Bà đã nhiều lần cho ông D cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả nên nay bà xác định mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn D.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án xác minh là có hộ khẩu thường trú, hiện đang sinh sống và có mặt tại địa chỉ: khu phố F, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác cho ông D tại địa chỉ trên nhưng ông D không đến Tòa án để làm việc, cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thể hiện: chính quyền địa phương không biết giữa bà N, ông D có xảy ra mâu thuẫn hay không vì các đương sự không báo với chính quyền địa phương và không có đơn đề nghị địa phương hoà giải. Tuy nhiên, hiện nay tại địa chỉ khu phố F, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai chỉ có ông D sinh sống cùng với mẹ của ông còn bà N và con chung sinh sống tại khu phố E, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do ông D nghiện ma túy nên con chung chủ yếu do bà N nuôi dưỡng, chăm sóc.

Như vậy, ông D đã được biết nội dung yêu cầu xin ly hôn của bà N nhưng ông D không đến Tòa án làm việc, không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn, cũng như không có ý kiến gì, từ đó cho thấy ông D có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà N, ông D là có thật và hiện đã rất trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nếu tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện tại cũng không đem đến hạnh phúc cho nhau. Vì vậy, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin

ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông D để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

2.3. Về con chung: Bà N, ông D có 02 con chung 02 con chung tên Nguyễn Đức B, sinh ngày 15/03/2013 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 09/8/2016. Ly hôn, bà N yêu cầu Tòa án giao cả hai con chung cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Tại Bản tự khai ngày 26/3/2024, cháu Nguyễn Đức B và Nguyễn Ngọc Trà M đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D đã biết được yêu cầu của bà N về việc nuôi con nhưng không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến phản đối thể hiện ông D không có tranh chấp về nuôi con nên căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 15/03/2013 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 09/8/2016 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không có yêu cầu nên tạm thời ông D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bà N, ông D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông D (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2.4. Về tài sản chung: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.5. Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.6. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N với bị đơn ông Nguyễn Văn D về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1992 được ly hôn ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1994

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 15/03/2013 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 09/8/2016 cho bà Nguyễn Thị Kim N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời ông Nguyễn Văn D không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà N, ông D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông D (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân gia đình

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0002535 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, Bà N đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND TP. B;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. B ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu : HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tám